

CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến 30/06/2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ 01/01/2023 đến 30/06/2023.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

- | | |
|-------------------------|---|
| - Ông Hoàng Anh Tuấn | Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 27/04/2023) |
| - Ông Nguyễn Nam Giang | Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 24/02/2023) |
| - Ông Nguyễn Chí Thanh | Thành viên, Giám đốc |
| - Ông Đỗ Điệp Anh | Thành viên |
| - Ông Trần Văn Thành | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Quang Vịnh | Thành viên |
| - Ông Trần Đăng Tuyết | Phó Giám đốc |
| - Ông Trần Phan Kiên | Phó Giám đốc |
| - Ông Trần Quang Hà | Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/01/2023) |
| - Ông Phạm Thành Liêm | Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 15/02/2023) |

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. *lho*

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Chí Thanh
Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Số: 03/2023/SX-AVI-TC2

**BÁO CÁO SOÁT KẾT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Ngân Sơn**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 20/07/2023, từ trang 04 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 và bản Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Đức Dưỡng
Phó Tổng giám đốc
Số giấy CNĐKHNT 0387-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 20223**MẪU SỐ B01a - DN**
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		268.278.624.383	208.918.410.584
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	4.843.191.790	3.995.042.174
1. Tiền	111		4.843.191.790	3.995.042.174
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		133.106.341.647	144.569.995.551
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	127.334.775.805	65.913.764.265
2. Trả trước cho người bán	132		1.015.778.094	162.500.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4.755.787.748	78.493.731.286
III. Hàng tồn kho	140	8	107.452.069.602	40.273.954.415
1. Hàng tồn kho	141		107.452.069.602	40.273.954.415
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		22.877.021.344	20.079.418.444
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	3.073.176.350	1.399.924.029
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18.645.101.323	17.883.788.994
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	1.158.743.671	795.705.421
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		77.274.142.461	81.347.666.267
I. Tài sản cố định	220		56.057.638.269	60.425.004.284
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	55.209.250.765	59.528.491.782
- Nguyên giá	222		318.671.201.768	317.003.642.950
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(263.461.951.003)	(257.475.151.168)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	848.387.504	896.512.502
- Nguyên giá	228		1.489.178.500	1.489.178.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(640.790.996)	(592.665.998)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		21.216.504.192	20.922.661.983
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	21.216.504.192	20.922.661.983
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		345.552.766.844	290.266.076.851

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023MẪU SỐ B01a - DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		171.730.664.050	114.802.602.913
I. Nợ ngắn hạn	310		171.730.664.050	113.166.513.334
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	13.096.069.515	4.699.542.970
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		540.101.743	539.501.743
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	634.450.345	-
4. Phải trả người lao động	314		22.252.755.465	14.210.916.627
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	6.073.295.296	1.923.988.346
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	4.766.631.524	78.899.474.852
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	117.242.396.357	8.436.089.580
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.124.963.805	4.456.999.216
II. Nợ dài hạn	330		-	1.636.089.579
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	-	1.636.089.579
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	17	173.822.102.794	175.463.473.938
I. Vốn chủ sở hữu	410		173.822.102.794	175.463.473.938
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		112.020.030.000	112.020.030.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.351.574.000	16.351.574.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		36.308.657.003	35.715.474.223
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3.961.610.970	3.961.610.970
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.180.230.821	7.414.784.745
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	20.227.159.855
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.180.230.821	(12.812.375.110)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		345.552.766.844	290.266.076.851

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Người lập

Đinh Thành Huy

Trưởng phòng TCKT

Nguyễn Thị Thảo

Giám đốc



Nguyễn Chí Thanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

MẪU SỐ B02a - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	227.784.725.707	76.129.410.823
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		227.784.725.707	76.129.410.823
4. Giá vốn hàng bán	11	20	182.177.983.252	65.536.150.652
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		45.606.742.455	10.593.260.171
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	546.635.547	2.106.461.092
7. Chi phí tài chính	22	22	508.880.844	1.289.784.017
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		512.511.476	525.980.882
8. Chi phí bán hàng	24	23	5.895.416.983	3.686.804.572
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24	33.238.359.543	20.943.652.622
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.510.720.632	(13.220.519.948)
11. Thu nhập khác	31		75.017.495	408.169.818
12. Chi phí khác	32		45.399.681	24.980
13. Lợi nhuận khác	40	26	29.617.814	408.144.838
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.540.338.446	(12.812.375.110)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	1.360.107.625	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh	60		5.180.230.821	(12.812.375.110)
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	173	(1.144)

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Người lập

Đinh Thành Huy

Trưởng phòng TCKT

Nguyễn Thị Thảo

Giám đốc



Nguyễn Chí Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2023	Từ 01/01/2022
		đến 30/06/2023	đến 30/06/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.540.338.446	(12.812.375.110)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.877.087.833	12.706.991.339
- Các khoản dự phòng	03	-	(117.533.918)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(52.617.760)	57.231.743
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(456.414.578)	(55.451.685)
- Chi phí lãi vay	06	512.511.476	940.033.465
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	13.420.905.417	718.895.834
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	10.389.303.325	107.751.551.778
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(67.178.115.187)	(180.357.209.636)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(55.440.566.423)	(17.829.634.712)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.967.094.530)	(1.078.407.198)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(433.259.635)	(1.026.424.971)
- Thuê thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(264.463.652)	(669.102.597)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.750.000.000	2.384.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(527.396.416)	(137.100.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(99.250.687.101)	(92.625.047.502)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.656.352.729)	(3.697.724.926)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(2.800.000.000)	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	381.397.083	55.451.685
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(7.074.955.646)	(3.642.273.241)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	137.050.316.612	153.481.387.541
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(29.880.099.414)	(52.670.431.986)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	107.170.217.198	100.810.955.555
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	844.574.451	4.543.634.812
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.995.042.174	3.861.143.165
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61	3.575.165	35.646.472
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.843.191.790	8.260.424.449

Người lập

Đinh Thành Huy

Trưởng phòng TCKT

Nguyễn Thị Thảo

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Giám đốc



Nguyễn Chí Thanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1738/QĐ-TCCB ngày 13/5/2005 và Quyết định số 2203/QĐ-TCCB ngày 04/7/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Nguyên liệu Thuốc lá Bắc là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0103009019 ngày 31/8/2005 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 16 số 0100100199 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 17/05/2023. Vốn điều lệ của Công ty là 112.020.030.000 đồng tương ứng với 11.202.003 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã cổ phiếu là NST. Chi tiết cổ đông:

- Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - cổ đông Nhà nước nắm giữ 6.463.589 cổ phiếu tương ứng với 64.635.890.000 đồng, chiếm 57,70 % vốn điều lệ;
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long nắm giữ 722.640 cổ phiếu tương ứng với 7.226.400.000 đồng, chiếm 6,45 % vốn điều lệ;
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn nắm giữ 681.346 cổ phiếu tương ứng với 6.813.460.000 đồng chiếm 6,08 % vốn điều lệ;
- Công ty TNHH Một thành viên Viện Thuốc lá nắm giữ 566.101 cổ phiếu tương ứng với 5.661.010.000 đồng chiếm 5,05 % vốn điều lệ;
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa nắm giữ 436.468 cổ phiếu tương ứng với 4.364.680.000 đồng chiếm 3,9 % vốn điều lệ;
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Bắc Sơn nắm 25.902 cổ phiếu tương ứng với 259.020.000 đồng chiếm 0,23% vốn điều lệ;
- Các cổ đông khác nắm giữ 2.305.957 cổ phần tương ứng với 23.059.570.000 đồng, chiếm 20,59% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại KCN Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

Tổng số cán bộ công nhân viên có hợp đồng lao động từ 1 năm trở lên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 258 người, trong đó cán bộ quản lý là 33 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 274 người, trong đó cán bộ quản lý là 31 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh đa ngành.**1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa (Trừ: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc quyền chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê);
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào (Chi tiết: Sơ chế thuốc lá; Chế biến sợi thuốc lá, các hoạt động trồng cây thuốc lá, thuốc Lào để quần diều (xì gà) và để chế biến thuốc lá, thuốc Lào);
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: bán buôn phân bón “trừ bán buôn thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp. Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có công ty con và công ty liên doanh, liên kết. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc (Chi nhánh) của Công ty như sau:

- Văn phòng Công ty tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được trình bày theo chính sách kế toán áp dụng nhất quán và đảm bảo khả năng so sánh.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giá thiết Công ty hoạt động liên tục.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***4.2. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản nợ, tài sản và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***4.6. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyên giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Mức khấu hao (Năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản khác	03 - 05

4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình là giá trị của chương trình phần mềm kế toán trên máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 4 năm. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10. Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

- Chi phí thuê đất tại KCN Tiên Sơn được phân bổ theo thời gian thuê đất;
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong thời gian không quá 36 tháng;
- Chi phí bốc xếp trung chuyển nội bộ tương ứng lượng thành phẩm sản xuất, gia công chế biến tồn cuối kỳ và các khoản chi phí sửa chữa, bảo hiểm khác.

4.11. Quỹ lương

Công ty thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn tại Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước. Quỹ lương được tạm trích và ghi nhận vào chi phí trong kỳ là 29,94 tỷ đồng. Công ty sẽ thực hiện quyết toán quỹ tiền lương chính thức theo kế hoạch được phê duyệt tại thời điểm lập Báo cáo tài chính khi kết thúc năm tài chính.

4.12. Quỹ đầu tư trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá

Quỹ đầu tư trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá được trích theo quy định tại Thông tư số 164/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính quy định về việc trích lập, quản lý và sử dụng quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá. Công ty không thực hiện trích quỹ đầu tư trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá từ năm 2012 đến nay.

4.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Mượn tài sản; Phải trả về tiền phạt, bồi thường; Tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; Phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; Các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.3

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.14. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại Thuyết minh số 4.3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***4.15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc niên độ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.18. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, chiết khấu thanh toán (nếu có); cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá... Cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất áp dụng.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia (nếu có) được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.19. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc các khoản nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.20. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 29.

4.21. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu******Tài sản tài chính***

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

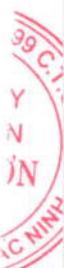
Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

5. TIỀN

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	98.866.498	440.525.851
Tiền gửi ngân hàng	4.744.325.292	3.554.516.323
Cộng	<u>4.843.191.790</u>	<u>3.995.042.174</u>

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	61.763.678.230	1.493.893.952
Công ty Liên doanh BAT - VINATABA	42.523.254.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	11.384.692.000	3.541.121.106
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	1.500.798.556	689.909.568
Công ty TNHH Wisdom International Technology VN	477.417.107	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	382.536.000	1.926.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	376.200.000	194.400.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	367.488.000	370.137.600
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	242.436.150	60.985.050
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	140.580.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	-	42.395.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	-	1.908.000.000
Công ty Lucky Tobacco Co., LTD	-	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	8.175.695.762	13.334.316.989
Cộng	<u>127.334.775.805</u>	<u>65.913.764.265</u>
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (*)	117.180.864.380	51.889.537.708

(*) Chi tiết số dư khoản phải thu các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 29.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2023</u>		<u>01/01/2023</u>	
	Giá trị Dự phòng		Giá trị Dự phòng	
	VND	VND	VND	VND
Ký cược ký quỹ	2.800.000.000	-	2.750.000.000	-
Tạm ứng	1.852.904.350	-	45.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	-	-	10.446.806.445	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	-	-	63.983.460.480	-
Các khoản phải thu khác	102.883.398	-	1.268.464.361	-
Cộng	<u>4.755.787.748</u>	<u>-</u>	<u>78.493.731.286</u>	<u>-</u>
Phải thu khác là các bên liên quan (*)	-	-	74.430.266.925	-

(*) Chi tiết số dư khoản phải thu khác các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 29.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	67.665.187.450	-	11.092.449.329	-
Công cụ, dụng cụ	410.008.561	-	318.830.443	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.809.899.476	-	3.389.879.108	-
Thành phẩm	34.747.988.045	-	24.633.075.112	-
Hàng hóa	765.891.135	-	515.874.601	-
Hàng gửi bán	53.094.935	-	323.845.822	-
Cộng	107.452.069.602	-	40.273.954.415	-

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2023	602.950.000	886.228.500	1.489.178.500
Tăng trong kỳ	-	-	-
Mua sắm	-	-	-
Tại 30/06/2023	602.950.000	886.228.500	1.489.178.500
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2023	-	592.665.998	592.665.998
Tăng trong kỳ	-	48.124.998	48.124.998
Khấu hao trong kỳ	-	48.124.998	48.124.998
Tại 30/06/2023	-	640.790.996	640.790.996
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2023	602.950.000	293.562.502	896.512.502
Tại 30/06/2023	602.950.000	245.437.504	848.387.504

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	3.073.176.350	1.399.924.029
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	413.566.828	480.188.588
- Phí bảo hiểm trả một lần	2.365.981.815	900.316.073
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	293.627.707	19.419.368
Chi phí trả trước dài hạn	21.216.504.192	20.922.661.983
- Tiền thuê đất tại KCN Tiên Sơn, Bắc Ninh	13.697.164.041	13.831.900.149
- Giá trị CCDC chờ phân bổ	3.138.505.453	2.930.541.386
- Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	4.314.198.073	4.021.512.192
- Giá trị chi phí khác chờ phân bổ	66.636.625	138.708.256
Cộng	24.289.680.542	22.322.586.012

CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023
đến ngày 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MÃU SỐ B09a - DN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2023	140.323.372.743	157.595.411.727	13.275.209.455	4.544.662.921	1.264.986.104	317.003.642.950
Tăng trong kỳ	-	582.000.000	-	1.927.721.818	-	2.509.721.818
Mua sắm	-	582.000.000	-	1.927.721.818	-	2.509.721.818
Giảm trong kỳ	486.363.000	355.800.000	-	-	-	842.163.000
Thanh lý	486.363.000	355.800.000	-	-	-	842.163.000
Tại 30/06/2023	139.837.009.743	157.821.611.727	13.275.209.455	6.472.384.739	1.264.986.104	318.671.201.768
GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2023	105.832.591.236	138.629.537.824	9.419.525.835	2.328.510.169	1.264.986.104	257.475.151.168
Tăng trong kỳ	3.764.483.542	2.032.206.532	641.502.078	390.770.683	-	6.828.962.835
Khấu hao trong kỳ	3.764.483.542	2.032.206.532	641.502.078	390.770.683	-	6.828.962.835
Giảm trong kỳ	486.363.000	355.800.000	-	-	-	842.163.000
Thanh lý	486.363.000	355.800.000	-	-	-	842.163.000
Tại 30/06/2023	109.110.711.778	140.305.944.356	10.061.027.913	2.719.280.852	1.264.986.104	263.461.951.003
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2023	34.490.781.507	18.965.873.903	3.855.683.620	2.216.152.752	-	59.528.491.782
Tại 30/06/2023	30.726.297.965	17.515.667.371	3.214.181.542	3.753.103.887	-	55.209.250.765

Nguyên giá của Tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại 30/06/2023 là: 202.583.728.021 đồng (tại 31/12/2022 là 202.469.347.082 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023
đến ngày 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09a - DN

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty ĐTPT Hạ tầng Viglacera - CN Tổng Công ty Viglacera	832.805.958	832.805.958	14.963.290	14.963.290
Công ty TNHH Kim Trường Phúc	757.900.000	757.900.000	150.930.000	150.930.000
Công ty TNHH Kinh doanh Vận tải và Thương mại Trung Hiếu	590.592.585	590.592.585	-	-
Công ty Cổ phần Quốc tế AKT	580.310.500	580.310.500	528.616.800	528.616.800
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Nguyễn	292.620.039	292.620.039	699.251.980	699.251.980
Công ty dịch vụ Vận tải Đại Sơn	66.236.391	66.236.391	694.261.971	694.261.971
Công ty Cổ phần Thiết bị Phòng cháy chữa cháy Bắc Ninh	39.967.400	39.967.400	42.680.000	42.680.000
Công ty TNHH Vật tư Kim khí Trung Hải	-	-	413.149.400	413.149.400
Công ty TNHH Đầu tư Lê Phát	-	-	72.692.300	72.692.300
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải 24 giờ	-	-	8.553.600	8.553.600
Nhà cung cấp khác	9.935.636.642	9.935.636.642	2.074.443.629	2.074.443.629
Cộng	13.096.069.515	13.096.069.515	4.699.542.970	4.699.542.970
<i>Trong đó phải trả các bên liên quan (*)</i>	<i>254.046.900</i>	<i>254.046.900</i>	-	-

(*) Chi tiết số dư khoản phải thu các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 29.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chi tiết các loại thuế	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2023
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	-	91.000.046	91.000.046	-
Thuế TNDN	(594.485.800)	1.360.107.625	264.463.652	501.158.173
Thuế TNCN	(201.219.621)	861.116.007	1.818.640.057	(1.158.743.671)
Thuế đất, tiền thuê đất	-	513.738.449	418.721.777	95.016.672
Thuế khác	-	194.709.645	156.434.145	38.275.500
Cộng	(795.705.421)	3.020.671.772	2.749.259.677	(524.293.326)
<i>Trong đó:</i>				
Số thuế còn phải thu	795.705.421			1.158.743.671
Số thuế còn phải nộp	-			634.450.345

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Chi phí vận chuyển	28/06/1900	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí vận chuyển	2.298.757.500	263.654.000
Chi phí bảo hiểm	747.017.465	441.050.000
Chi phí thuê máy	552.350.400	482.922.000
Chi phí điện	517.337.788	-
Lãi vay phải trả ngân hàng	87.984.191	8.732.350
Chi phí phải trả khác	1.869.847.952	727.629.996
Cộng	6.073.295.296	1.923.988.346

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Kinh phí công đoàn	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	119.148.824	79.704.657
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.033.134.880	448.493.920
Quỹ đầu tư phát triển vùng nguyên liệu	25.655.965	25.655.965
Phải trả nhận ủy thác nhập/xuất khẩu	-	77.499.618.243
Phải trả khác	588.691.855	846.002.067
Cộng	4.766.631.524	78.899.474.852

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MÃ SỐ B09a - DN

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/06/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	117.242.396.357	117.242.396.357	137.050.316.612	26.607.920.255	6.800.000.000	6.800.000.000
Vietinbank- Chi nhánh Đông Anh (1)	86.686.715.986	86.686.715.986	106.494.636.241	19.807.920.255	-	-
VIB - Chi nhánh Sở giao dịch (2)	29.561.804.836	29.561.804.836	29.561.804.836	-	-	-
MSB - Chi nhánh Sở giao dịch (3)	993.875.535	993.875.535	993.875.535	-	-	-
VCB - Chi nhánh Thăng Long	-	-	-	6.800.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	1.636.089.580	1.636.089.580	1.636.089.580
Vietinbank - Chi nhánh Đông Anh	-	-	-	1.636.089.580	1.636.089.580	1.636.089.580
Vay dài hạn	-	-	-	1.636.089.579	1.636.089.579	1.636.089.579
Vietinbank - Chi nhánh Đông Anh	-	-	-	1.636.089.579	1.636.089.579	1.636.089.579
Cộng	117.242.396.357	117.242.396.357	137.050.316.612	29.880.099.414	10.072.179.159	10.072.179.159

Thuyết minh chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Khoản vay theo Hợp đồng vay hạn mức số 26/2022/HĐCVHM/NHCT144-NSC ngày 06/09/2022. Hạn mức cho vay là 180.000.000.000 đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 08 tháng. Lãi suất vay trong hạn được ghi trên từng Giấy nhận nợ.
- (2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 9759097.22 ngày 23/06/2022. Hạn mức cho vay là 30.000.000.000 đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Các khoản vay sẽ được giải ngân với thời hạn 06 tháng. Đối với khoản vay theo hình thức cho vay ngắn hạn, lãi suất cho vay thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân/Thời điểm điều chỉnh lãi suất.
- (3) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 23/08/2022/HĐTD ngày 23/08/2022. Hạn mức cho vay là 80.000.000.000 đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất vay trong hạn được ghi trên từng Giấy nhận nợ.

CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023
đến ngày 30/06/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09a - DN

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND					
Tại ngày 01/01/2022	112.020.030.000	16.351.574.000	35.227.504.031	3.961.610.970	7.248.339.134	174.809.058.135	
- Lãi trong năm	-	-	-	-	7.104.541.703	7.104.541.703	
- Phân phối lợi nhuận	-	-	487.970.192	-	(6.938.096.092)	(6.450.125.900)	
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	(3.089.525.000)	(3.089.525.000)	
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	487.970.192	-	(487.970.192)	-	
+ <i>Chia cổ tức 3%</i>	-	-	-	-	(3.360.600.900)	(3.360.600.900)	
Tại ngày 01/01/2023	112.020.030.000	16.351.574.000	35.715.474.223	3.961.610.970	7.414.784.745	175.463.473.938	
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	5.180.230.821	5.180.230.821	
- Phân phối lợi nhuận năm 2022	-	-	593.182.780	-	(7.414.784.745)	(6.821.601.965)	
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	(3.236.961.005)	(3.236.961.005)	
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	593.182.780	-	(593.182.780)	-	
+ <i>Chia cổ tức</i>	-	-	-	-	(3.584.640.960)	(3.584.640.960)	
Tại ngày 30/06/2023	112.020.030.000	16.351.574.000	36.308.657.003	3.961.610.970	5.180.230.821	173.822.102.794	

(1): Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 215/NQ-NST ngày 27/04/2023 của Đại hội đồng cổ đông.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	Vốn góp tại 30/06/2023		Vốn góp tại 01/01/2023	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	64.635.890.000	57,70%	64.635.890.000	57,70%
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	7.226.400.000	6,45%	7.226.400.000	6,45%
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	5.661.010.000	5,05%	5.661.010.000	5,05%
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	6.813.460.000	6,08%	6.813.460.000	6,08%
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	4.364.680.000	3,90%	4.364.680.000	3,90%
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	259.020.000	0,23%	259.020.000	0,23%
Cổ đông khác	23.059.570.000	20,59%	23.059.570.000	20,59%
Cộng	112.020.030.000	100%	112.020.030.000	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Cổ phiếu

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.202.003	11.202.003
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	11.202.003	11.202.003
- Cổ phiếu phổ thông	11.202.003	11.202.003
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.202.003	11.202.003
- Cổ phiếu phổ thông	11.202.003	11.202.003
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Nguyên liệu thuốc lá (kg)	5.136.909	4.931.186
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	2.445.793	3.224.406
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	1.693.200	1.706.600
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	473.716	-
Công ty Cổ phần Thương mại Tâm Thành Phát	211.865	-
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Đại Thành	176.604	-
Công ty TNHH XNK Dịch vụ Thương mại Trung Anh	82.500	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ	53.051	-
Tổng hợp Hưng Thịnh	180	180
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	180	180
Thành phẩm nhận giữ hộ sau gia công (kg)	424.496	1.007.833
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	160.550	927.950
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	86.529	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	22.889	-
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Việt Trung	353	353
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	-	79.467
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ	-	63
Tổng hợp Hưng Thịnh	-	63
Công ty khác	154.175	-
Vật tư giữ hộ sau gia công	84.641	55.123
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	51.290	14.291
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	23.663	23.663
Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thế Hưng	3.630	3.630
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	2.363	-
Công ty Cổ phần Thương mại Tâm Thành Phát	1.880	-
Công ty Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Nam Quang	930	930
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	657	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	205	161
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	23	23
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ	-	7.601
Tổng hợp Hưng Thịnh	-	7.601
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Đại Thành	-	4.824
Ngoại tệ các loại	837	1.667
USD	837	1.667

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán nguyên liệu thuốc lá	188.797.181.352	26.083.057.698
Doanh thu sơ chế tách cọng, chế biến sợi	12.298.683.302	11.152.817.032
Doanh thu khác	26.688.861.053	38.893.536.093
Cộng doanh thu	227.784.725.707	76.129.410.823
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	227.784.725.707	76.129.410.823
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (*)</i>	<i>190.594.810.296</i>	<i>33.856.801.771</i>

(*) Chi tiết bên liên quan xem thuyết minh số 29.

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Giá vốn nguyên liệu Thuốc lá	150.768.025.960	18.935.441.144
Giá vốn dịch vụ sơ chế tách cọng và dịch vụ gia công sợi nguyên liệu Thuốc lá	12.272.827.316	15.551.093.297
Giá vốn khác	19.137.129.976	31.049.616.211
Cộng	182.177.983.252	65.536.150.652

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	381.397.083	55.451.685
Lãi chênh lệch tỷ giá	165.238.464	1.123.747.792
Khác	-	927.261.615
Cộng	546.635.547	2.106.461.092

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	512.511.476	940.033.465
Chênh lệch tỷ giá	(3.630.632)	349.750.552
Cộng	508.880.844	1.289.784.017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***23. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<u>Từ 01/01/2023</u> <u>đến 30/06/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022</u> <u>đến 30/06/2022</u>
	VND	VND
Chi phí nhân công	61.403.194	130.492.799
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	23.747.835	5.698.890
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.789.160.172	3.533.053.380
Chi phí khác bằng tiền	21.105.782	17.559.503
Cộng	<u>5.895.416.983</u>	<u>3.686.804.572</u>

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Từ 01/01/2023</u> <u>đến 30/06/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022</u> <u>đến 30/06/2022</u>
	VND	VND
Chi phí nhân công	20.591.138.308	9.271.185.437
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	1.521.613.310	1.159.065.069
Chi phí khấu hao	4.211.904.846	4.075.666.699
Chi phí thuế, phí và lệ phí	314.386.833	174.232.693
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.237.544.429	3.176.342.935
Chi phí khác bằng tiền	3.361.771.817	3.087.159.789
Cộng	<u>33.238.359.543</u>	<u>20.943.652.622</u>

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Từ 01/01/2023</u> <u>đến 30/06/2023</u>	<u>Từ 01/01/2022</u> <u>đến 30/06/2022</u>
	VND	VND
Chi phí nhân công	33.354.719.310	19.489.955.910
Chi phí nguyên vật liệu	119.234.145.755	51.176.278.702
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.877.087.833	12.706.991.339
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.678.328.389	18.329.702.429
Chi phí bằng tiền khác	5.282.150.122	4.773.535.113
Cộng	<u>185.426.431.409</u>	<u>106.476.463.493</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

26. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Thu nhập khác	75.017.495	408.169.818
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	75.017.495	94.035.000
Các khoản khác	-	314.134.818
Chi phí khác	45.399.681	24.980
Các khoản chi phí thuế	45.399.681	24.980
Lợi nhuận khác	29.617.814	408.144.838

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.540.338.446	(12.812.375.110)
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	260.199.681	-
Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	214.800.000	
Tiền phạt thuế	45.399.681	
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	6.800.538.127	(12.812.375.110)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (%)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.360.107.625	-

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	5.180.230.821	(12.812.375.110)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	3.236.961.005	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.943.269.816	(12.812.375.110)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	11.202.003	11.202.003
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	173	(1.144)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các đơn vị	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Cùng công ty mẹ
Công ty Liên doanh BAT- Vinataba	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Vinataba- Philip Morris	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hòa Việt	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Hải Hà - KOTOBUKI	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Liên Doanh Vina-BAT	Cùng công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Mua hàng	43.498.668.089	-
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	29.314.738.689	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	10.985.582.800	-
Công ty Cổ phần Hòa Việt	2.893.995.000	-
Công ty TNHH Hải Hà - KOTOBUKI	218.251.600	-
CN Tổng Công ty thuốc lá Việt Nam - Trung tâm đào tạo Vinataba	86.100.000	-
Bán hàng	190.594.810.296	33.856.801.771
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	113.392.451.183	10.329.722.237
Công ty Liên doanh BAT - VINATABA	55.493.254.000	2.430.720.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	11.365.720.000	481.032.000
Công ty TNHH MTV thuốc lá Cửu Long	3.320.885.000	7.181.430.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	2.542.344.000	831.710.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	1.647.898.338	6.030.830.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	1.537.063.500	621.628.584
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	871.106.275	1.557.833.150
Công ty TNHH Hải Hà - KOTOBUKI	193.536.000	106.597.800
Công ty TNHH Vinataba- Philip Morris	178.200.000	-
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	52.352.000	81.770.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	-	4.203.528.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Số dư với các bên liên quan:

Phải thu ngắn hạn khách hàng	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	61.763.678.230	1.493.893.952
Công ty Liên doanh BAT - VINATABA	42.523.254.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	11.384.692.000	3.541.121.106
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	382.536.000	1.926.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	376.200.000	194.400.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	367.488.000	370.137.600
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	242.436.150	60.985.050
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	140.580.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	-	42.395.000.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	-	1.908.000.000
Cộng	117.180.864.380	51.889.537.708

Phải trả người bán	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	254.046.900	-
Công ty TNHH Hải Hà - KOTOBUKI	153.874.900	-
	100.172.000	-

Lương, thưởng và thù lao của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị:

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
	VND	VND
Hội đồng quản trị	772.795.903	391.277.087
Nguyễn Nam Giang	250.740.165	273.604.714
Hoàng Anh Tuấn	6.200.000	-
Nguyễn Chí Thanh	82.768.873	-
Đỗ Điệp Anh	90.038.386	45.700.000
Đỗ Toàn Thắng	26.702.633	37.700.000
Trần Văn Thành	264.997.336	28.072.373
Lê Quang Vịnh	51.348.509	6.200.000
Ban Giám đốc	1.556.972.560	776.097.507
Nguyễn Chí Thanh	388.272.520	281.517.203
Trần Đăng Tuyết	405.325.653	240.638.302
Trần Phan Kiên	324.719.293	27.181.382
Trần Quang Hà	81.582.381	11.866.010
Phạm Thanh Liêm	357.072.713	214.894.610
Ban kiểm soát	562.408.183	307.917.145
Trần Anh Tâm	375.431.410	234.617.145
Ngô Thị Thu Phúc	96.338.386	38.900.000
Nguyễn Đình Dũng	90.638.386	34.400.000
Cộng	2.892.176.646	1.475.291.739

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***30. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

Công ty thuê 85.000 m² đất tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh theo Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HĐKT ngày 01/11/2008, và hợp đồng số 02 thời hạn thuê 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng. Cụ thể:

- Tổng số tiền thuê 80.000 m² tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuê 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HĐKT ngày 01/11/2008, phụ lục số 01/PLHĐ-2015 ngày 02/01/2015. Theo đó: Phí sử dụng cơ sở hạ tầng là 5.354 đồng /m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng mà công ty phải thanh toán cho 49,25 năm là 22.989.950.287 đồng Công ty đã thanh toán xong; Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 8.504 đ/m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT (tương ứng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) 01 đô la Mỹ bằng 21.260 VND), đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo tỷ giá bán ra đô la Mỹ của Vietcombank tại thời điểm thanh toán hàng năm; Tiền thuê đất thực hiện theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền ban hành; Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 71/GCNUĐĐT-BN ngày 20/01/2005 của UBND tỉnh Bắc Ninh, Công ty được miễn nộp tiền thuê đất 10 năm đầu và giảm 50% cho những năm hoạt động còn lại của Dự án.
- Tổng số tiền thuê 5.000 m² tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuê 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 02/2011/CTHT-HĐKT ngày 01/10/2011, phụ lục số 02/PLHĐ-2015 ngày 02/01/2015. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng đã thanh toán theo hợp đồng thuê đất số 23/09- HĐKT ngày 23/9/2000 và phụ lục hợp đồng số 01/2004/PLBS ngày 25/7/2004, số tiền 1.420.795.503 đồng. Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 8.504 đ/m²/năm chưa bao gồm thuế GTGT (tương ứng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam 01 đô la Mỹ bằng 21.260 VND), đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo tỷ giá bán ra đô la Mỹ của Vietcombank tại thời điểm thanh toán tháng 6 hàng năm.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và các khoản nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, các khoản nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.21.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

	Giá trị ghi sổ 30/06/2023 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2023 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.843.191.790	3.995.042.174
Các khoản phải thu ngắn hạn	132.090.563.553	144.407.495.551
Cộng tài sản tài chính	136.933.755.343	148.402.537.725
Các khoản nợ tài chính		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn dài hạn	117.242.396.357	10.072.179.159
Phải trả người bán ngắn hạn	13.096.069.515	4.699.542.970
Chi phí phải trả ngắn hạn	6.073.295.296	1.923.988.346
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.647.482.700	78.819.770.195
Cộng các khoản nợ tài chính	141.059.243.868	95.515.480.670

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp bảo đảm do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và các khoản nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm 30/06/2023 như sau:

	Tài sản tài chính		Các khoản nợ tài chính	
	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Đô la Mỹ	1.520.361.303	45.786.433.865	535.581.693	56.873.932.270

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi

Quản lý rủi ro đầu tư công cụ vốn

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có các khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 30 tháng 06 năm 2023.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa các khoản nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với các khoản nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của các khoản nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tại 01/01/2023			
Vay và nợ ngắn, dài hạn	8.436.089.580	1.636.089.579	10.072.179.159
Phải trả người bán ngắn hạn	4.699.542.970	-	4.699.542.970
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.923.988.346	-	1.923.988.346
Các khoản phải trả, phải nộp khác	78.819.770.195	-	78.819.770.195
Cộng	93.879.391.091	1.636.089.579	95.515.480.670
Tại 30/06/2023			
Vay và nợ ngắn, dài hạn	117.242.396.357	-	117.242.396.357
Phải trả người bán ngắn hạn	13.096.069.515	-	13.096.069.515
Chi phí phải trả ngắn hạn	6.073.295.296	-	6.073.295.296
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.647.482.700	-	4.647.482.700
Cộng	141.059.243.868	-	141.059.243.868

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết thể hiện được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở các khoản nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tại 01/01/2023			
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.995.042.174	-	3.995.042.174
Các khoản phải thu ngắn hạn	144.407.495.551	-	144.407.495.551
Cộng	148.402.537.725	-	148.402.537.725
Tại 30/06/2023			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.843.191.790	-	4.843.191.790
Các khoản phải thu ngắn hạn	132.090.563.553	-	132.090.563.553
Cộng	136.933.755.343	-	136.933.755.343

32. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐẠI LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá lá. Ngoài ra, Công ty còn hoạt động kinh doanh phân bón, vận chuyển... Doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm tỷ trọng khoảng 10% trong tổng doanh thu. Về mặt địa lý, Công ty bán hàng chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam (doanh thu xuất khẩu chiếm khoảng 10% tổng doanh thu). Theo đó, Ban Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/06/2023 cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số dư của ngày 31/12/2022 chuyển sang và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số của kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Giám đốc





Đinh Thành Huy

Nguyễn Thị Thảo

Nguyễn Chí Thanh